

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 24/CV-HD ngày 26/08/2024 của Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 151/CVCSBS-HANDE ngày 15/10/2024 của Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam, địa chỉ tại Nhà xưởng C3-4, Lô M thuê lại của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng, Khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam” tại Nhà xưởng C3-4, lô M (thuê lại của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng), Khu công nghiệp Tràng

Duệ, huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng C3-4, lô M (thuê lại của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng), Khu công nghiệp Trảng Duệ, huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0202250588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 9 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1035540378 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2024, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 09 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0202250588.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công linh phụ kiện bằng nhựa cho các thiết bị điện tử gia dụng (tivi, tủ lạnh, điều hòa, máy hút bụi...); sản xuất, lắp ráp linh phụ kiện cho sản phẩm điện tử dân dụng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 7.984 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Dự án thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Công suất của dự án:

+ Linh phụ kiện bằng nhựa cho các thiết bị điện tử gia dụng (ti vi, tủ lạnh, điều hòa, máy hút bụi ...): 1.500.000 sản phẩm/năm, tương đương 800 tấn/năm.

+ Linh phụ kiện sản phẩm điện tử dân dụng: 500.000 sản phẩm/năm, tương đương 300 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo

Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng năm 2024 đến hết ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- TB, các PTB;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam;
- Công ty CP KCN Sài Gòn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Nhựa Hande Hải Phòng Việt Nam đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 2507/HĐNT-SHP.HANDE/2024 ngày 25/07/2024 với Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng về việc xử lý nước thải (Toàn bộ nước thải từ nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên. Lượng thải 4,5 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình làm mát bán thành phẩm nhựa tại máy ép phun. Lượng thải 3 m³ (định kỳ 3 tháng thải 1 lần).

+ Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn kiểm tra (bằng nước) của quá trình sản xuất linh phụ kiện bằng nhựa cho các thiết bị điện tử gia dụng. Lượng thải 0,02 m³/ngày.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 7,52 m³/ngày đêm.

- Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại (02 bể tự hoại 3 ngăn, tại 2 đầu nhà xưởng, dung tích 5,4 m³/1 bể), sau đó cùng với nước rửa tay chân thu gom theo đường ống dẫn PVC về hố ga cuối của Dự án, đầu nối vào về hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

+ Nước thải từ quá trình làm mát bán thành phẩm nhựa tại máy ép phun được thu gom, làm mát tại tháp giải nhiệt sau đó tuần hoàn trở lại quá trình làm mát sản phẩm, định kỳ thay thế 3 tháng/lần. Nước thải từ quá trình thay thế được thu gom dẫn về hố ga cuối của Dự án, đầu nối vào về hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

+ Nước thải từ công đoạn kiểm tra bằng nước của quá trình sản xuất linh phụ kiện bằng nhựa cho các thiết bị điện tử gia dụng được thải bỏ hàng ngày và sẽ dẫn về hố ga cuối của Dự án, đầu nối vào về hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Nước sau xử lý sơ bộ + nước rửa tay chân → Hố ga cuối của Dự án → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại, tổng dung tích 10,8 m³ (02 bể tại 2 đầu nhà xưởng dung tích 5,4 m³/1 bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình làm mát bán thành phẩm nhựa tại máy ép phun: Nước làm mát → Tháp giải nhiệt → Tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát sản phẩm, định kỳ thay thế 3 tháng/lần → Hố ga cuối → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải từ công đoạn kiểm tra bằng nước của quá trình sản xuất linh phụ kiện bằng nhựa cho các thiết bị điện tử gia dụng: Nước kiểm tra → Hố ga cuối → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước,

hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- **Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- **Vị trí lấy mẫu:** Mẫu nước thải tại Hố ga cuối cùng của Dự án trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tọa độ: X(m) = 2307583.4972; Y(m) = 585004.4121.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- **Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:** tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Giá trị giới hạn cho phép
1	Mẫu nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN. Tọa độ: X(m) = 2307583.4972; Y(m) = 585004.4121	pH, BOD ₅ (20°C), COD, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng P (tính theo P), Tổng Coliforms.	Tiêu chuẩn KCN Trảng Duệ

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT_BTNTM ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do không có công trình thu gom, xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a. Thông gió nhà xưởng:

- Lắp đặt quạt thông gió tại nhà xưởng.

+ Quạt công nghiệp: 10 quạt, lưu lượng hút 40.000 m³/h/quạt.

+ Thông gió tự nhiên: hệ thống cửa sổ, cửa ra vào dự án.

b. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu vào máy sấy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu vào máy sấy được quạt hút thu gom vào đường ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải (đồng bộ với máy sấy). Định kỳ thực hiện rung rũ tự động để bụi rơi xuống và thu gom, quản lý theo quy định. Khí sạch xả vào trong nhà xưởng, không thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 06 máy sấy, ứng với 06 hệ thống lọc bụi túi vải đồng bộ với máy sấy. Lưu lượng quạt hút của mỗi hệ thống lọc bụi là 2.500 m³/giờ.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị, bảo đảm hệ thống thông gió hoạt động ổn định.

+ Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt

đầu vận hành thử nghiệm.

- **Vị trí lấy mẫu:** Không khí tại khu vực đặt máy sấy.

- **Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
1	Mẫu không khí tại khu vực đặt máy sấy	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT

- Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT_BTNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thường xuyên kiểm tra hệ thống thông gió nhà xưởng, đảm bảo hệ thống luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống thông gió nhà xưởng.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực ép nhựa.
- Nguồn số 02: Khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 03: Khu vực công ra vào dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X(m) = 2307496.193 ; Y(m) = 584971.081
- Nguồn số 2: Tọa độ: X(m) = 2307534.734; Y(m) = 584965.023
- Nguồn số 3: Tọa độ: X(m) = 2307576.727 ; Y(m) = 585037.384

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	420	18 02 01
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	250	17 02 04
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	Rắn	150	18 01 02
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	1.600	17 01 06
6	Ắc quy chì thải	Rắn	200	19 06 01
Tổng			2.720	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh (nhựa quá nhiệt, bavia, tem lõi, phụ kiện (ốc vít, nút, ren,...), xốp hồng, pallet, thùng carton,...): 0,14 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nilon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,...: 1,12 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 6 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng khép kín, có mái che và nền bê tông chống thấm, bố trí đầy đủ biển cảnh báo, bình bột chữa cháy, cát chống thấm, rãnh thu, hố thu và gờ chống tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 6 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải xây dựng khép kín, có mái che và nền bê tông, và được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng có màu sắc khác nhau, có dán logo đặt tại các khu vực phát sinh;

- Phân loại rác thải theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: Thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; thùng chứa rác màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; thùng chứa rác màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo

đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
